Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG**

- Mã chứng khoán: **AIG**
- Địa chỉ: **Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**
- Điện thoại liên hệ/Tel: **028 5416 1386**
- Fax: .....
- Email:.....
- Website: www.asiagroup-vn.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III/năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/10/2026 tại đường dẫn: **www.asiagroup-vn.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC hợp nhất Quý III/2026
- Văn bản giải trình thay đổi lợi nhuận Quý III/2026 so với cùng kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Bảo Tùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
Date: 2026.10.29 17:07:34 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 29 tháng 10 năm 2026

GIẢI TRÌNH THAY ĐỔI LỢI NHUẬN BÁO CÁO QUÝ III/2026 SO VỚI CÙNG KỲ

Kính gửi:
- **Ủy Ban Chứng khoán nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG**

Tên Tiếng Anh: AIG ASIA INGREDIENTS CORPORATION

Địa chỉ trụ sở chính: Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương Mại Nam, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 5416 1386

Website: *www.asiagroup-vn.com*

Người thực hiện CBTT: Ông Nguyễn Bảo Tùng

Chức danh: Người đại diện theo pháp luật

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Ngày 29/10/2026, CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG ("Công ty") phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2026 tự lập ("Báo cáo") ký ngày 29/10/2026.

Theo đó, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế trong Quý III/2026 tăng hơn 10% so với Quý III/2025 như sau:

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	Quý III/2026	Quý III/2025	% Tăng/(Giảm)
50	**15. Lợi nhuận thuần trước thuế**	**454.271.160.010**	**389.673.465.146**	**16,58%**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế**	**375.312.708.544**	**306.680.533.377**	**22,38%**

Một số nguyên nhân:

- **Mã số 20**: Lợi nhuận gộp Quý III/2026 tăng 14% do sự cải thiện về doanh số bán hàng và giá nguyên vật liệu sản xuất đầu vào có xu hướng giảm so với Quý III/2025 trong khi lỗ từ ảnh hưởng thuần các khoản mục khác chỉ tăng 10,1% so với với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu tráchnhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bảo Tùng



Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 39

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*TM*	*Ngày 30/09/2026*	*Ngày 31/12/2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9.383.574.018.573**	**8.715.671.689.482**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**811.017.810.819**	**671.422.372.760**
111	▪ Tiền		715.217.810.819	390.899.126.184
112	▪ Các khoản tương đương tiền		95.800.000.000	280.523.246.576
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.529.516.386.311**	**2.176.625.914.140**
123	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.529.516.386.311	2.176.625.914.140
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.218.747.598.962**	**2.396.003.751.123**
131	▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.980.845.967.843	2.226.026.470.237
132	▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	231.127.476.790	131.089.218.114
135	▪ Phải thu ngắn hạn khác	7	133.466.137.827	147.715.369.363
136	▪ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(126.691.983.498)	(108.827.306.591)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**3.518.371.392.241**	**3.211.668.030.239**
141	▪ Hàng tồn kho		3.577.552.847.950	3.266.406.316.490
142	▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(59.181.455.709)	(54.738.286.251)
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**305.920.830.240**	**259.951.621.220**
161	▪ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9	38.519.616.564	34.643.696.209
162	▪ Thuế GTGT được khấu trừ		264.972.203.842	220.574.493.215
163	▪ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.429.009.834	4.733.431.796
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.601.871.521.100**	**3.493.551.674.299**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.027.862.176**	**2.699.107.981**
215	▪ Phải thu dài hạn khác	7	3.027.862.176	2.699.107.981
220	**II. Tài sản cố định**		**2.299.429.040.243**	**2.338.415.873.468**
221	▪ Tài sản cố định hữu hình	10	1.812.843.425.728	1.835.779.074.251
222	- Nguyên giá		2.941.812.488.303	2.877.615.072.642
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.128.969.062.575)	(1.041.835.998.391)
227	▪ Tài sản cố định vô hình	11	486.585.614.515	502.636.799.217
228	- Nguyên giá		537.082.125.023	539.078.631.505
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.496.510.508)	(36.441.832.288)
240	**III. Bất động sản đầu tư**		**110.034.690.092**	**110.034.690.092**
241	▪ Nguyên giá		110.034.690.092	110.034.690.092
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	12	**271.127.142.265**	**133.991.783.537**
252	▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	271.127.142.265	133.991.783.537
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**207.054.684.729**	**182.421.024.415**
262	▪ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	94.686.874.857	96.111.436.888
263	▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	111.430.649.872	84.223.622.527
265	▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	13.3	937.160.000	2.085.965.000
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**711.198.101.595**	**725.989.194.806**
271	▪ Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9	650.961.854.759	660.638.549.659
279	▪ Lợi thế thương mại		60.236.246.836	65.350.645.147
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**12.985.445.539.673**	**12.209.223.363.781**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*TM*	*Ngày 30/09/2026*	*Ngày 31/12/2025*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.539.664.162.119**	**4.726.054.300.303**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.272.393.052.208**	**4.410.753.273.277**
311	▪ Phải trả cho người bán ngắn hạn	14	1.373.097.329.846	1.335.353.817.975
312	▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn		50.080.432.689	62.147.688.375
313	▪ Phải trả cổ tức, lợi nhuận		95.491.601.300	-
314	▪ Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	121.954.329.270	73.599.429.180
315	▪ Phải trả người lao động		1.570.505.935	2.277.252.931
316	▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	16	174.267.037.230	192.205.893.889
319	▪ Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		5.600.000	6.292.928
320	▪ Phải trả ngắn hạn khác	17	8.201.228.574	7.353.859.337
321	▪ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.219.945.136.251	2.498.619.740.869
323	▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi		227.779.851.113	239.189.297.793
330	**II. Nợ dài hạn**		**267.271.109.911**	**315.301.027.026**
338	▪ Phải trả dài hạn khác		100.000.000	-
339	▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	141.916.451.537	193.551.335.314
342	▪ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	25.3	118.068.030.396	114.086.170.402
343	▪ Dự phòng phải trả dài hạn		7.186.627.978	7.663.521.310
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.445.781.377.554**	**7.483.169.063.478**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**8.445.781.377.554**	**7.483.169.063.478**
411	▪ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.961.914.430.000	1.706.012.980.000
412	▪ Thặng dư vốn cổ phần	19.1	174.000.000.000	174.000.000.000
417	▪ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	11.981.090.196	13.187.426.573
418	▪ Quỹ đầu tư phát triển	19.1	29.884.223.256	29.884.223.256
420	▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	4.758.185.606.186	4.135.730.232.627
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.795.528.133.627	3.258.026.961.488
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		962.657.472.559	877.703.271.139
429	▪ Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.1	1.509.816.027.916	1.424.354.201.022
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**12.985.445.539.673**	**12.209.223.363.781**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Qúy III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu**	**20.1**	**4.376.958.596.787**	**4.135.479.608.065**	**12.628.207.409.398**	**11.135.152.609.461**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	20.1	20.123.622.805	9.497.819.245	50.493.795.410	32.221.609.616
10	**3. Doanh thu thuần**	**20.1**	**4.356.834.973.982**	**4.125.981.788.820**	**12.577.713.613.988**	**11.102.930.999.845**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	21	3.590.732.400.561	3.456.889.302.335	10.206.243.711.597	9.370.299.229.289
20	**5. Lợi nhuận gộp**		**766.102.573.421**	**669.092.486.485**	**2.371.469.902.391**	**1.732.631.770.556**
22	**7. Doanh thu hoạt động tài chính**	20.2	61.503.789.096	43.526.925.136	196.125.903.717	140.679.908.904
23	**8. Chi phí tài chính**	22	53.554.143.197	46.078.199.401	149.642.499.531	129.224.464.632
24	*Trong đó: chí phí lãi vay*	22	*47.856.693.211*	*41.484.975.148*	*131.177.821.520*	*109.753.848.281*
25	**9. Chi phí bán hàng**	23	143.487.217.952	128.427.889.644	427.314.020.081	325.194.429.693
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	23	175.646.328.162	161.320.425.402	538.852.707.044	458.899.416.829
27	**11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**		(395.849.136)	9.263.803.295	(1.424.562.031)	29.700.819.519
30	**12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**454.522.824.070**	**386.056.700.469**	**1.450.362.017.421**	**989.694.187.825**
31	**13. Thu nhập khác**	24	257.238.725	4.526.077.121	2.143.604.407	9.251.636.003
32	**14. Chi phí khác**	24	508.902.785	909.312.444	3.362.966.274	1.368.374.124

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	***Qúy III***		***Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này***	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(251.664.060)**	**3.616.764.677**	**(1.219.361.867)**	**7.883.261.879**
50	**15. Lợi nhuận thuần trước thuế**		**454.271.160.010**	**389.673.465.146**	**1.449.142.655.554**	**997.577.449.704**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	25.1	80.619.708.380	81.300.373.857	245.261.294.990	204.821.557.112
52	**17. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại**	25.3	(1.661.256.914)	1.692.557.912	3.981.859.994	(3.467.866.899)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế**		**375.312.708.544**	**306.680.533.377**	**1.199.899.500.570**	**796.223.759.491**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		300.282.478.249	247.687.579.181	963.857.878.651	654.639.632.496
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		75.030.230.295	58.992.954.196	236.041.621.919	141.584.126.995
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**19.4**	**1.538**	**1.229**	**4.920**	**3.248**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**1.449.142.655.554**	**997.577.449.704**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	▪ Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		180.716.946.911	127.335.026.816
03	▪ Các khoản dự phòng		21.830.953.033	10.668.492.818
05	▪ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	20.2;24; 13.1	(124.157.752.948)	(121.706.792.496)
06	▪ Chi phí lãi vay	22	131.177.821.520	109.753.848.281
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.658.710.624.070**	**1.123.628.025.123**
09	▪ (Tăng)/giảm các khoản phải thu		170.174.441.605	(377.852.160.252)
10	▪ (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(311.146.531.460)	(425.794.020.953)
11	▪ Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(111.452.468.223)	(59.681.937.853)
12	▪ (Tăng)/giảm chi phí trả trước		5.662.237.888	(20.955.178.246)
14	▪ Tiền lãi vay đã trả		(127.146.124.317)	(117.065.219.413)
15	▪ Thuế TNDN đã nộp		(192.622.526.737)	(182.278.946.329)
16	▪ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		95.491.601.300	-
17	▪ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.409.446.680)	(822.764.399)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.178.261.807.446**	**(60.822.202.322)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	▪ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(329.860.255.366)	(275.734.456.884)
22	▪ Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		3.713.662.182	12.733.249.157
23	▪ Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.033.396.327.587)	(1.189.085.161.811)
24	▪ Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.660.213.616.643	1.186.408.202.683
25	▪ Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(34.799.150.000)	58.713.725.976
26	▪ Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		24.845.363.770	110.760.000.000
27	▪ Tiền thu lãi tiền gửi		137.912.505.279	88.840.640.948
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(571.370.585.079)**	**(7.363.799.931)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

VND

Mã số	*Chỉ tiêu*	*TM*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	▪ Vốn góp của chủ sở hữu		-	1.149.550.000
32	▪ Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu		(24.900.000)	(17.400.000)
33	▪ Tiền thu từ đi vay		6.166.386.106.216	8.385.918.895.647
34	▪ Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.496.695.594.611)	(8.565.959.666.503)
36	▪ Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH		(135.709.236.400)	(70.170.480.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(466.043.624.795)**	**(249.079.100.856)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**140.847.597.572**	**(317.265.103.109)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4**	**671.422.372.760**	**730.832.456.137**
61	▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.252.159.513)	4.402.366.320
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**4**	**811.017.810.819**	**417.969.719.348**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0314524981 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NGUYÊN LIỆU Á CHÂU AIG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nguyên liệu Á Châu AIG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0314524981 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính theo đăng ký của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật), dịch vụ kho bãi, sản xuất, phối trộn nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.284 (31 tháng 12 năm 2025: 2.239).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó:

Công ty con bao gồm:

- *Công ty Cổ phần Hóa chất Á Châu ("ACC")*

  ACC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0304918352 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2007 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. ACC có trụ sở chính đăng ký tại Lô K4B, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Đường số 4, Xã Bình Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ACC là cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm và nước giải khát, sản phẩm từ sữa, thủy sản, dược phẩm và bánh kẹo.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 96,34% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn ("AFI")*

  AFI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3700916876 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 7 tháng 5 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. AFI có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFI là sản xuất thực phẩm, các sản phẩm kem béo thực vật và các loại nguyên liệu thực phẩm khác.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 64,21% tỷ lệ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 64,01%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 0,2%) và 64,22% quyền biểu quyết trong AFI thông qua công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 64,01% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu ("ACP")*

  ACP là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1300975859 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. ACP có trụ sở chính đăng ký tại Lô EI-2, EI-3, EI-4, Khu Công nghiệp Giao Long - Giai đoạn II, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của ACP là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ dừa (cơm dừa sấy khô, bột sữa dừa, sữa dừa, nước cốt dừa đông lạnh, thạch dừa và dầu dừa) phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ACP (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 73,42% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần APIS ("APIS")*

  APIS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312705358 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 25 tháng 3 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh. APIS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của APIS là sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thực phẩm, thực phẩm chức năng và tinh dầu.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong APIS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 76,96% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Á Châu Hoa Sơn ("AHS")*

  AHS trước đây là Công ty TNHH Chế Biến Nông Sản Hoa Sơn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2013, và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 2901627664 do Sở KH&ĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 13 tháng 12 năm 2018. AHS có trụ sở chính tại Bản Yên Hoà, Xã Vĩnh Tường, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của AHS là sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; sản xuất đường, thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AHS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 99,995% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty TNHH Thực phẩm AFC ("AFC")*

  AFC là một công ty công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702533540 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 10 tháng 2 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh. AFC có trụ sở chính đăng ký tại Lô C-9F-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính theo đăng ký của AFC là sản xuất và kinh doanh thực phẩm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AFC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Thương mại VICTA ("VICTA")*

  VICTA trước đây là Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Á Châu ("AIC") được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Công ty được đổi tên theo GCNĐKDN điều chỉnh số 0313428499 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 04 năm 2023. VICTA có trụ sở chính đăng ký tại Lô TH-1B, Đường số 7, Khu Thương mại Nam, Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của VICTA là bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong VICTA (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 99,98% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Asia Ingredients Group Singapore Pte. Ltd. ("AIS")*

  AIS trước đây là Công ty Asia Chemical Corporation (ACC) Pte. Ltd ("ACC PTE") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Singapore theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 201756070K do Cơ quan Kế toán và Doanh nghiệp Singapore cấp ngày 15 tháng 12 năm 2017. AIS có trụ sở chính đăng ký tại 160 Robinson Rd, #26-04 SBF Center, Singapore 068914. Hoạt động chính theo đăng ký của AIS là tư vấn doanh nghiệp và quản lý; kinh doanh buôn bán chung (bao gồm xuất nhập khẩu chung).

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 100% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong AIS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 96,34% tỷ lệ sở hữu và 100% quyền biểu quyết thông qua công ty con).

- *Công ty Cổ phần Mekong Delta Gourmet ("MDG")*

  MDG là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1102039618 do Sở KH&ĐT Tỉnh Long An cấp ngày 26 tháng 09 năm 2023. MDG có trụ sở chính tại Lô C2, Đường Dọc 2, KCN Phú An Thạnh, Xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của MDG là chế biến và bảo quản rau quả.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 99,92% phần vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,92%) và 99,996% quyền biểu quyết trong MDG (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 99,2% phần vốn chủ sở hữu (nắm giữ trực tiếp 98%, nắm giữ gián tiếp thông qua công ty con là 1,2%) và 99,87% quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Asia Specialty Ingredients* ("ASI")

  ASI là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0901155640 do Sở KH&ĐT Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 29 tháng 02 năm 2024. ASI có trụ sở chính tại Thôn Chi Long, Xã Nguyễn Văn Linh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ASI là sản xuất hương liệu.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 85% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ASI (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 83% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Asia Shimakyu ("AFS")*

  AFS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3703261917 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương cấp ngày 12 tháng 11 năm 2024. AFS có trụ sở chính đăng ký tại Số 18A-18B VSIP II-A, Đường số 27, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký hiện tại của AFS là sản xuất, phối trộn và đóng gói thực phẩm, nguyên liệu thực phẩm và phụ gia thực phẩm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết trong AFS (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 75,43% tỷ lệ sở hữu và 98,00% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C ("GCF")*

  GCF là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3602503768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 05 năm 2011 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. GCF có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hố Nai, Phường Hố Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của GCF là bán buôn thực phẩm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong GCF (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 52,87% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt ("VFC")*

  VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500577748 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 05 năm 2014 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VFC có trụ sở chính tại Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VFC là sản xuất chế biến nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết trong VFC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 52,5% tỷ lệ sở hữu và 99,29% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam ("VCC")*

  VFC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3600714322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 01 năm 2005 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. VCC có trụ sở chính tại Lô V-2E, Đường số 11, KCN Hố Nai, Phường Hố Nai, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của VCC là sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua, thảo mộc và sữa đậu nành.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,5% quyền biểu quyết trong VCC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 52,61% tỷ lệ sở hữu và 99,5% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, bốn (4) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và hai (2) công ty liên kết gián tiếp, trong đó: (tiếp theo)

Công ty con bao gồm: (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần Nắng và Gió ("SWC")*

  SWC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500624846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 07 năm 2018 và các GCNĐKDN điều chỉnh. SWC có trụ sở chính tại Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của SWC là trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88% quyền biểu quyết trong SWC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 46,53% tỷ lệ sở hữu và 88% quyền biểu quyết) thông qua công ty con.

Công ty liên kết:

- *Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo ("TVH")*

  TVH là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 3400516059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008 và các GCNĐKKD, GCNĐKDN điều chỉnh. TVH có trụ sở chính tại Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của TVH là sản xuất tảo Sprirulina, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, xà phòng, thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn nắm giữ 49% phần vốn chủ sở hữu trong TVH (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn ("STD")*

  STD là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD số 4500654985 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 07 tháng 04 năm 2022 và các GCNĐKDN điều chỉnh. STD có trụ sở chính tại Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Phường Bảo An, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của STD là sản xuất đồ uống không cồn và nước khoáng.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 20% tỷ lệ sở hữu trong STD (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 20% tỷ lệ sở hữu) thông qua công ty con.

- *Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu ("ATC")*

  ATC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3502478571 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 13 tháng 6 năm 2022. ATC có trụ sở chính tại Lô L, Đường Đ.20, KCN Châu Đức, Xã Ngãi Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính theo đăng ký của ATC là sản xuất, gia công và bán buôn cà phê.

  Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty nắm giữ 40% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết trong ATC (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 40% tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá chín tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài khoản quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	10 năm
Tài sản khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 50 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	20 - 40 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được Tập đoàn ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất bằng cách hạch toán:

a) giá trị tài sản mà Tập đoàn hiện sở hữu và các công nợ mà Tập đoàn có nghĩa vụ thực hiện; và

b) các khoản chi phí phát sinh cũng như phần thu nhập mà Tập đoàn được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con hoạt động ở nước ngoài

Báo cáo tài chính của AIS được lập theo đồng tiền khác với đồng tiền VND của Tập đoàn. Báo cáo chuyển đổi của AIS được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục được phân loại là tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân tại ngày cuối của kỳ kế toán;
- Khoản mục vốn điều lệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày có giao dịch;
- Khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá của các khoản mục tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán.
- Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày lập báo cáo tài chính là bình quân tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá thực tế bình quân tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 25.972 VND/USD.
- Tỷ giá thực tế bình quân trong kỳ kế toán được xác định dựa trên bình quân của tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty con thường xuyên có giao dịch tại đầu và cuối mỗi tháng của tất cả các tháng trong kỳ kế toán. Tỷ giá thực tế bình quân đến cuối Quý III/2026 là 26.192 VND/USD.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo được trình bày tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong vốn chủ sở hữu.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và mua bán sản phẩm và dịch vụ cho nhiều ngành công nghiệp bao gồm thực phẩm, hương liệu, nguyên liệu thực phẩm, sản phẩm từ sữa, dừa, nước giải khát, thủy sản, dược phẩm, bánh kẹo và mỹ phẩm; nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ và không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	2.528.403.143	2.287.040.693
Tiền gửi ngân hàng	712.689.407.676	388.612.085.491
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*	*422.263.588.845*	*105.963.473.518*
- *Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam*	*178.978.229.423*	*124.604.197.586*
- *Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)*	*758.881.332*	*44.379.329.162*
- *Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác*	*110.688.708.076*	*113.665.085.225*
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	95.800.000.000	280.523.246.576
- *Ngân hàng TMCP Quân đội*	-	-
- *Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam*	*56.000.000.000*	*44.200.410.959*
- *Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam*	*39.800.000.000*	*34.300.000.000*
- *Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM*	-	*45.000.000.000*
- *Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Tài Lộc*	-	*70.011.123.288*
- *Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam*	-	*57.000.000.000*
- *Các khoản tương đương tiền khác*	-	*30.011.712.329*
Tổng cộng	**811.017.810.819**	**671.422.372.760**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026		*Ngày 31/12/2025*	
	Giá gốc và Giá trị có thể thu hồi	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc và Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.456.213.975.352	-	2.174.880.926.743	-
- *Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam*	*661.452.408.766*	-	*1.085.042.422.559*	-
- *Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc*	*788.867.604.463*	-	*464.124.428.026*	-
- *Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh*	*477.053.835.620*	-	-	-
- *Ngân hàng TMCP Á Châu*	*33.479.876.713*	-	*352.141.205.482*	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam*	*284.946.849.313*	-	-	-
- *Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam*	-	-	*251.029.257.532*	-
- *Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác*	*210.413.400.477*	-	*22.543.613.144*	-
Cho vay	73.302.410.959	-	1.744.987.397	-
- *Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Á Châu*	*73.002.410.959*	-	-	-
- *Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo*	*300.000.000*	-	-	-
- *Bà Lê Thị Hiền*	-	-	*1.744.987.397*	-
Tổng cộng	**2.529.516.386.311**	-	**2.176.625.914.140**	-

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,93%/năm đến 9,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Phải thu từ các công ty khác	1.961.085.065.385	2.206.263.263.337
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	519.687.247.575	387.732.628.661
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	93.846.642.657	313.783.884.947
Các khách hàng khác	1.347.551.175.153	1.504.746.749.729
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 26)	19.760.902.458	19.763.206.900
Tổng cộng	**1.980.845.967.843**	**2.226.026.470.237**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(87.024.984.498)	(93.187.510.591)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.893.820.983.345**	**2.132.838.959.646**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần khoản phải thu khách hàng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Trả trước cho các công ty khác	230.473.444.502	129.389.660.660
Công ty TNHH Wilmar Marketing CLV	*35.188.524.568*	*23.165.289.108*
Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương Mại S Q C	*27.683.270.683*	-
Các công ty khác	*167.601.649.251*	*106.224.371.552*
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 26)	654.032.288	1.699.557.454
Tổng cộng	**231.127.476.790**	**131.089.218.114**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.633.383.000)	(5.498.256.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**225.494.093.790**	**125.590.962.114**

7. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Ngắn hạn		
Tạm ứng đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	95.209.751.000	113.796.201.000
Tạm ứng cho nhân viên	19.668.727.504	22.523.371.614
Ký quỹ ngắn hạn	11.564.888.565	7.091.502.508
Phải thu ngắn hạn khác	7.022.770.758	4.304.294.241
Tổng cộng	**133.466.137.827**	**147.715.369.363**
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	3.027.862.176	2.699.107.981
Tổng cộng	**3.027.862.176**	**2.699.107.981**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.033.616.000)	(10.141.540.000)
Trong đó:		
Phải thu các bên khác	*104.663.520.003*	*108.701.995.731*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 26)	*31.830.480.000*	*41.712.481.613*

8. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Hàng mua đang đi đường	608.153.777.899	644.511.326.010
Nguyên liệu, vật liệu	374.440.692.441	296.940.909.571
Công cụ, dụng cụ	66.535.086.833	47.028.057.206
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.110.376.942	17.550.222.875
Thành phẩm	576.230.522.408	618.935.736.631
Thành phẩm từ gia công	5.884.342.178	1.122.449.309
Hàng hóa	1.854.766.226.492	1.588.057.898.060
Hàng gửi đi bán	44.431.822.756	52.259.716.828
Tổng cộng	**3.577.552.847.950**	**3.266.406.316.490**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(59.181.455.709)	(54.738.286.251)
Giá trị thuần	**3.518.371.392.241**	**3.211.668.030.239**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã dùng một phần hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Số đầu kỳ	**54.738.286.251**	**40.251.530.467**
Dự phòng tại thời điểm kiểm soát công ty con	-	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	51.986.896.700	27.572.996.835
Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong kỳ	(47.543.727.242)	(27.286.757.564)
Số cuối kỳ	**59.181.455.709**	**40.537.769.738**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	10.069.728.068	9.011.574.702
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	380.879.518	1.034.612.410
Chi phí bảo hiểm	4.441.161.168	2.781.411.590
Chi phí khác	23.627.847.810	21.816.097.507
Cộng	**38.519.616.564**	**34.643.696.209**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	573.691.829.741	583.427.619.343
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	17.330.111.289	19.743.825.487
Công cụ dụng cụ	29.062.056.189	30.635.198.311
Chi phí khác	30.877.857.540	26.831.906.518
Cộng	**650.961.854.759**	**660.638.549.659**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.201.648.962.864	1.376.115.818.279	236.750.105.294	47.270.354.064	977.375.000	14.852.457.141	2.877.615.072.642
Mua trong kỳ	134.360.000	12.935.175.831	13.900.887.170	1.662.396.053	-	-	28.632.819.054
Tăng từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	50.418.826.247	52.320.112.202	-	229.109.568	-	960.750.000	103.928.798.017
Thanh lý tài sản	(595.846.313)	(5.314.978.635)	(6.604.125.031)	(1.699.176.925)	-	(197.340.000)	(14.411.466.904)
Thanh lý công ty con	(32.088.965.379)	(19.207.472.687)	(709.767.089)	(188.850.765)	-	(1.405.156.722)	(53.600.212.642)
Tăng/(Giảm) khác	-	(352.521.864)	-	-	-	-	(352.521.864)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.219.517.337.419	1.416.496.133.126	243.337.100.344	47.273.831.995	977.375.000	14.210.710.419	2.941.812.488.303
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*36.000.116.780*	*183.609.174.762*	*50.136.006.021*	*11.090.954.286*	-	*1.063.083.321*	*281.899.335.170*
Giá trị khấu hao lũy kế							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	311.077.352.043	575.315.032.413	121.094.762.331	28.042.181.960	240.858.273	6.065.811.371	1.041.835.998.391
Khấu hao	44.118.637.776	83.784.167.788	18.511.320.737	3.124.046.401	20.041.197	2.008.881.323	151.567.095.222
Thanh lý tài sản	(538.166.981)	(2.764.650.410)	(5.700.504.335)	(1.396.780.990)	-	(197.340.000)	(10.597.442.716)
Thanh lý công ty con	(32.080.773.737)	(19.207.472.687)	(697.801.167)	(188.850.765)	-	(1.405.156.722)	(53.580.055.078)
Tăng/(Giảm) khác	-	(256.533.244)	-	-	-	-	(256.533.244)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	322.577.049.101	636.870.543.860	133.207.777.566	29.580.596.606	260.899.470	6.472.195.972	1.128.969.062.575
Giá trị còn lại							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	890.571.610.821	800.800.785.866	115.655.342.963	19.228.172.104	736.516.727	8.786.645.770	1.835.779.074.251
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	896.940.288.318	779.625.589.266	110.129.322.778	17.693.235.389	716.475.530	7.738.514.447	1.812.843.425.728

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Nhãn hiệu, tên thương mại*	*Phần mềm*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	182.389.463.933	177.510.267.595	18.768.007.593	160.410.892.384	539.078.631.505
Mua trong năm	-	-	768.839.588	-	768.839.588
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	15.026.470.517	-	15.026.470.517
Thanh lý công ty con	(17.791.816.587)	-	-	-	(17.791.816.587)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	164.597.647.346	177.510.267.595	34.563.317.698	160.410.892.384	537.082.125.023
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	-	*3.992.605.681*	-	*3.992.605.681*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	19.374.833.458	4.869.335.828	6.814.747.150	5.382.915.852	36.441.832.288
Khấu hao	2.292.250.362	8.646.064.502	3.407.889.980	9.689.248.534	24.035.453.378
Thanh lý công ty con	(9.980.775.158)	-	-	-	(9.980.775.158)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	11.686.308.662	13.515.400.330	10.222.637.130	15.072.164.386	50.496.510.508
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	163.014.630.475	172.640.931.767	11.953.260.443	155.027.976.532	502.636.799.217
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	152.911.338.684	163.994.867.265	24.340.680.568	145.338.727.998	486.585.614.515

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30/09/2026	Ngày 31/12/2025
Mua sắm, lắp đặt máy móc thiết bị	160.688.591.342	121.313.603.943
Xây dựng nhà máy mới	100.378.478.281	5.935.095.658
Phát triển phần mềm	4.960.450.752	6.625.639.936
Khác	5.099.621.890	117.444.000
Tổng cộng	**271.127.142.265**	**133.991.783.537**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	**Ngày 30/09/2026**		**Ngày 31/12/2025**	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	49,00%	6.450.802.112	49,00%	7.560.911.794
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông sản Á Châu	40,00%	78.228.282.965	40,00%	78.542.735.314
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nước giải khát Nhiệt đới Sài Gòn	20,00%	10.007.789.780	20,00%	10.007.789.780
TỔNG CỘNG		**94.686.874.857**		**96.111.436.888**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	VND *Giá trị đầu tư*
Ngày 31/12/2025	96.111.436.888
Lợi nhuận phân bổ trong kỳ	(1.424.562.031)
Ngày 30/09/2026	94.686.874.857

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty	Ngày 30/09/2026		Ngày 31/12/2025	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị đầu tư (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị đầu tư (VND)*
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	-	-	15,00%	1.633.122.655
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Lạnh Á Châu	16,17%	111.430.649.872	14,75%	82.590.499.872
TỔNG CỘNG		**111.430.649.872**		**84.223.622.527**

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		VND
	Ngày 30/09/2026	Ngày 31/12/2025
Bảo hiểm nhân thọ	937.160.000	2.085.965.000
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Aviva Việt Nam (*)	*937.160.000*	*937.160.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	-	*1.148.805.000*
Tổng cộng	**937.160.000**	**2.085.965.000**

(*) Bảo hiểm nhân thọ cho các thành viên Ban Tổng Giám đốc của AHS để đáp ứng điều kiện cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ này có kỳ hạn trả gốc năm (5) năm và hưởng lãi suất cố định hàng năm tới năm thứ mười sáu (16).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Phải trả các công ty khác	1.371.554.812.944	1.334.954.197.219
Trong đó:		
Công ty TNHH Givaudan Việt Nam	64.441.840.672	88.777.928.202
Givaudan Singapore Pte Ltd	104.360.791.457	123.829.162.591
Open Country Dairy Limited	30.785.652.185	114.899.854.865
Firmenich Asia Private Limited	189.707.175.582	186.065.602.008
James Farrell & Co	56.686.110.956	50.460.597.067
Symrise Asia Pacific Pte Ltd	57.049.677.442	35.194.599.318
Các công ty khác	868.523.564.650	735.726.453.168
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 26)	1.542.516.902	399.620.756
Tổng cộng	**1.373.097.329.846**	**1.335.353.817.975**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31/12/2025	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính sang VND*	*Giảm do bán công ty con*	*Ngày 30/09/2026*
Phải nộp						
Thuế GTGT	16.577.939.418	574.790.441.383	(586.961.345.581)	-	(7.361.542)	4.399.673.678
Thuế TNDN	42.359.372.055	245.261.294.990	(192.622.526.737)	5.955.998	-	95.004.096.306
Thuế thu nhập cá nhân	6.692.031.670	59.812.013.742	(48.821.686.538)	-	-	17.682.358.874
Thuế nhập khẩu	3.236.654.241	115.742.405.499	(116.547.157.498)	-	-	2.431.902.242
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	1.793.052.909	(1.793.052.909)	-	-	-
Khác	-	58.618.843	(51.330.507)	-	-	7.288.336
Tổng cộng	**68.865.997.384**	**997.457.827.366**	**(946.797.099.770)**	**5.955.998**	**(7.361.542)**	**119.525.319.436**
Trong đó						
Thuế phải trả	*73.599.429.180*					*121.954.329.270*
Thuế phải thu nhà nước	*(4.733.431.796)*					*(2.429.009.834)*

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Lương mềm và lương tháng 13	125.361.923.747	165.132.385.567
Chi phí lãi vay	13.208.882.289	8.203.954.822
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi, môi giới	11.755.642.186	664.051.427
Khác	23.940.589.008	18.205.502.073
Tổng cộng	**174.267.037.230**	**192.205.893.889**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	2.726.311.899	889.101.187
Nhận ký quỹ, ký cược	-	1.155.080.000
Cổ tức	-	266.633.200
Phải trả khác	5.474.916.675	5.043.044.950
Tổng cộng	**8.201.228.574**	**7.353.859.337**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*8.201.228.574*	*7.137.226.937*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 26)	-	*216.632.400*

18. VAY

VND

	Ngày 30/09/2026	Ngày 31/12/2025
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng, cá nhân	2.140.359.865.128	2.421.719.159.605
Vay dài hạn đến hạn trả	79.585.271.123	76.900.581.264
	2.219.945.136.251	2.498.619.740.869
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	141.916.451.537	193.551.335.314
TỔNG CỘNG	**2.361.861.587.788**	**2.692.171.076.183**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn đến hạn trả*	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Tại 31 tháng 12 năm 2025	2.421.719.159.605	76.900.581.264	193.551.335.314	2.692.171.076.183
Tiền thu từ đi vay	6.166.386.106.216	-	-	6.166.386.106.216
Phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả	-	51.634.883.777	(51.634.883.777)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.447.745.400.693)	(48.950.193.918)	-	(6.496.695.594.611)
Tại 30 tháng 09 năm 2026	2.140.359.865.128	79.585.271.123	141.916.451.537	2.361.861.587.788

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn cổ phần

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	9.405.801.018	3.258.026.961.488	835.197.144.291	6.012.527.110.053
Mua công ty con	-	-	-	-	-	321.287.769.559	321.287.769.559
Vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	1.149.550.000	1.149.550.000
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	(17.400.000)	(17.400.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	654.639.632.496	141.584.126.995	796.223.759.491
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(76.305.064.000)	(76.305.064.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	4.241.260.465	-	161.105.855	4.402.366.320
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(3.800.894.324)	3.800.894.324	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.405.479.152)	(661.153.593)	(18.066.632.745)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2025	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	13.647.061.483	3.891.460.220.508	1.226.196.973.431	7.041.201.458.678
Năm nay							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.706.012.980.000	174.000.000.000	29.884.223.256	13.187.426.573	4.135.730.232.627	1.424.354.201.022	7.483.169.063.478
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	(24.900.000)	(24.900.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	963.857.878.651	236.041.621.919	1.199.899.500.570
Trích/hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	1.999.502.933	497.067	2.000.000.000
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	(528.745.108)	(471.254.892)	(1.000.000.000)
Cổ tức công bố bằng tiền	-	-	-	-	(85.300.649.000)	(145.642.704.322)	(230.943.353.322)
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	255.901.450.000	-	-	-	(255.901.450.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.206.336.377)	-	(45.823.136)	(1.252.159.513)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(2.003.146.324)	(4.277.836.083)	(6.280.982.407)
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(126.922.481)	(126.922.481)
Khác	-	-	-	-	331.982.407	9.148.822	341.131.229
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026	1.961.914.430.000	174.000.000.000	29.884.223.256	11.981.090.196	4.758.185.606.186	1.509.816.027.916	8.445.781.377.554

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	1.706.012.980.000	1.706.012.980.000
Tăng trong năm	255.901.450.000	-
Số cuối năm	**1.961.914.430.000**	**1.706.012.980.000**
Cổ tức đã chia	-	-

19.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Cổ phiếu đã được duyệt	**196.191.443**	**170.601.298**
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	**196.191.443**	**170.601.298**
Cổ phiếu phổ thông	196.191.443	170.601.298
Cổ phiếu đang lưu hành	**196.191.443**	**170.601.298**
Cổ phiếu phổ thông	196.191.443	170.601.298

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 *Lãi trên cổ phiếu*

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025 (đã trình bày kỳ trước)*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025 (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	963.857.878.651	654.639.632.496	654.639.632.496
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi; Quỹ từ thiện	1.470.757.825	(17.405.479.152)	(17.405.479.152)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	965.328.636.476	637.234.153.344	637.234.153.344
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	196.191.443	170.601.298	196.191.443
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	4.920	3.735	3.248

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Doanh thu gộp	***12.628.207.409.398***	***11.135.152.609.461***
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*8.157.613.208.108*	*7.633.816.388.685*
Doanh thu bán thành phẩm	*4.464.474.376.314*	*3.498.571.669.092*
Doanh thu bán phế liệu	*817.358.946*	*397.061.814*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.302.466.030*	*2.367.489.870*
Các khoản giảm trừ doanh thu	***(50.493.795.410)***	***(32.221.609.616)***
Chiết khấu thương mại	(12.461.923.392)	(4.591.108.102)
Hàng bán bị trả lại	(37.609.330.018)	*(26.832.885.906)*
Giảm giá hàng bán	(422.542.000)	(797.615.608)
Doanh thu thuần	**12.577.713.613.988**	**11.102.930.999.845**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*8.124.591.740.153*	*7.619.094.293.717*
Doanh thu bán thành phẩm	*4.447.002.048.859*	*3.481.072.154.444*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*5.302.466.030*	*2.367.489.870*
Doanh thu bán phế liệu	*817.358.946*	*397.061.814*

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Lãi tiền gửi	113.421.476.553	92.340.812.982
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	68.878.542.434	48.339.095.922
Lãi từ thanh lý công ty con, công ty liên kết	13.794.323.087	-
Khác	31.561.643	-
Tổng cộng	**196.125.903.717**	**140.679.908.904**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.165.470.585.215	6.728.023.149.932
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.036.835.497.106	2.641.085.479.208
Giá vốn dịch vụ cung cấp	216.669.790	35.181.818
Giá vốn xóa sổ hàng tồn kho	(948.760.562)	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	4.669.720.048	1.155.418.331
Tổng cộng	**10.206.243.711.597**	**9.370.299.229.289**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Chi phí lãi vay	131.177.821.520	109.753.848.281
Chiết khấu thanh toán	12.748.039	103.346.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.918.807.317	17.404.658.607
Lỗ từ thanh lý công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	1.533.122.655	1.962.610.929
Tổng cộng	**149.642.499.531**	**129.224.464.632**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Chi phí bán hàng	**427.314.020.081**	**325.194.429.693**
Chi phí lương	85.609.171.917	75.561.829.537
Chi phí hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi và môi giới	66.974.990.924	50.443.283.288
Chi phí vận chuyển	151.010.954.863	124.865.445.469
Chi phí khác	123.718.902.377	74.323.871.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**538.852.707.044**	**458.899.416.829**
Chi phí lương	294.701.428.812	232.154.164.125
Chi phí khấu hao và hao mòn	55.095.142.988	38.598.803.090
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, thuê đất	11.248.828.685	21.570.070.622
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại năm nay	5.114.398.311	6.177.785.248
Chi phí khác	172.692.908.248	160.398.593.744
Tổng cộng	**966.166.727.125**	**784.093.846.522**

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Thu nhập khác	**2.143.604.407**	**9.251.636.003**
Tiền bồi thường thiệt hại	773.913.664	6.428.776.641
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.627.770.924
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	163.259.366	-
Khác	1.206.431.377	1.195.088.438
Chi phí khác	**3.362.966.274**	**1.368.374.124**
Tiền bồi thường thiệt hại	180.000.000	133.532.960
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	100.362.006	-
Chi phí từ thanh lý tài sản khác	27.062.918	-
Khác	3.055.541.350	1.234.841.164
Lợi nhuận khác thuần	**(1.219.361.867)**	**7.883.261.879**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 và cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con thành lập tại Việt Nam là 20% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty con thành lập tại Singapore là 17% thu nhập chịu thuế và được hưởng các khoản ưu đãi thuế theo luật thuế hiện hành.

Báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ phải chịu sự kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	242.173.149.686	204.761.413.217
Điều chỉnh năm trước	3.088.145.304	60.143.895
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.981.859.994	(3.467.866.899)
Tổng cộng	**249.243.154.984**	**201.353.690.213**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Lợi nhuận trước thuế	**1.449.142.655.554**	**997.577.449.704**
Tại thuế suất áp dụng cho từng hoạt động của các công ty trong Nhóm công ty	*231.597.329.656*	*186.296.617.474*
Khấu hao và hao mòn từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tại thời điểm nắm quyền kiểm soát	4.999.682.771	640.964.950
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả và các khoản dự phòng	(3.314.358.297)	(17.387.850)
Thuế được miễn giảm	(10.653.941.205)	(9.573.967.789)
Chi phí không được trừ	9.353.386.593	12.841.010.937
Kết chuyển lỗ năm trước	(263.610.814)	-
Thu nhập không chịu thuế	-	2.077.445.677
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.088.145.304	60.143.895
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	16.209.097.293	12.760.100.985
Khác	(1.772.576.317)	(3.731.238.066)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**249.243.154.984**	**201.353.690.213**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025
Chênh lệch đánh giá lại tài sản hợp nhất công ty con	(99.307.307.028)	(99.491.545.176)	184.238.148	186.236.239
Các khoản dự phòng	(25.290.812.921)	(18.261.250.404)	(7.029.562.517)	52.971.760
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.493.014.274	12.284.787.165	208.227.109	3.079.359.512
Chi phí trích trước	229.900.045	208.957.765	20.942.280	18.242.576
Hoạt động tái cấu trúc tập đoàn	2.627.976.184	-	2.627.976.184	-
Đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con (mua theo từng giai đoạn) tại thời điểm hợp nhất	(8.515.565.032)	(8.515.565.032)	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(305.235.918)	(311.554.720)	6.318.802	131.056.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**(118.068.030.396)**	**(114.086.170.402)**		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			**(3.981.859.994)**	**3.467.866.899**

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026*	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Bà Nguyễn Thị Ánh Linh	Thành viên mật thiết trong gia đình với Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc tại công ty con	Nhận chuyển nhượng cổ phần	6.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Sinh Phẩm Nature ACH	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa, dịch vụ	-	129.388.638
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	646.157.500	496.777.750
		Bán hàng hóa	-	-
		Cho vay	300.000.000	-
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Có chung các nhân viên quản lý chủ chốt	Bán hàng hóa, dịch vụ	354.274.180	165.347.962
		Mua hàng hóa, dịch vụ	3.263.446.507	2.901.429.795
		Thanh lý Tài sản cố định	-	181.818.182
Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	21.844.160.000
		Cổ tức thực nhận	-	21.844.160.000

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30/09/2026*	*Ngày 31/12/2025*
Phải thu của khách hàng				
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Có chung các nhân viên quản lý chủ chốt	Bán hàng hóa, dịch vụ	95.692.007	98.280.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh	Công ty có chung thành viên HĐQT	Bán hàng hóa, dịch vụ	19.665.210.451	19.664.926.900
Phải thu khác				
Công ty TNHH Trang trại Xanh Phú Hòa	Công ty liên quan với thành viên HĐQT tại công ty con	Phải thu khác	28.700.000.000	28.700.000.000
Ông Nguyễn Viết Đạt	Ban Tổng Giám đốc của Công ty con	Phải thu khác	3.071.080.000	3.071.080.000
Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch HĐQT tại công ty con	Tạm ứng	59.400.000	9.681.401.613
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên HĐQT tại công ty con	Tạm ứng	-	260.000.000
Phải trả cho người bán				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	42.000.000
Công ty Cổ phần ARC Bình Dương	Có chung các nhân viên quản lý chủ chốt	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.542.516.902	357.620.756
Trả tiền trước cho người bán				
Công ty TNHH An Hạnh Thông	Thành viên hội đồng quản trị là người đại diện pháp luật	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	1.153.997.104
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	56.640.000	-
Công ty TNHH Trang trại Xanh Phú Hòa	Công ty liên quan với thành viên HĐQT tại công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	597.392.288	545.560.350
Phải trả cổ tức				
Ông Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch HĐQT tại công ty con	Cổ tức	-	144.392.400
Bà Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên HĐQT tại công ty con	Cổ tức	-	72.240.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay ngắn hạn	300.000.000	-

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2026	*Cho kỳ kế toán đến cuối Quý III/2025*
Lương và lương mềm	6.947.197.000	5.953.147.000

27. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và phí quản lý, duy tu cơ sở hạ tầng khu công nghiệp theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30/09/2026	*Ngày 31/12/2025*
Trong vòng 01 năm	19.737.407.086	14.643.463.118
Trên 01 năm đến 05 năm	30.291.805.840	28.923.694.994
Trên 05 năm	108.006.304.628	136.655.495.880
Tổng cộng	**158.035.517.554**	**180.222.653.992**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Vũ Minh Đức	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nguyễn Bảo Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc